

QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
MAFM VNDIAMOND ETF

Số/No: 03/2026/CV-MAFM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2026
Hanoi, day 05 month 01 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
 - Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
 - Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAVND
 - Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 31/12/2025
 - Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng Khoán/ <i>Stock</i>		99.9%
1	ACB	4400	6.6%
2	BMP	100	1.1%
3	CTD	300	1.4%
4	CTG	900	2.0%
5	FPT	2800	16.8%
6	GMD	1500	5.7%
7	HDB	2900	5.0%
8	KDH	2000	3.9%
9	MBB	4100	6.4%
10	MSB	2200	1.7%
11	MWG	2900	15.9%
12	NLG	1600	3.0%
13	OCB	600	0.4%
14	PNJ	1700	10.2%
15	REE	1000	3.8%
16	TCB	3900	8.3%
17	TPB	1200	1.3%
18	VPB	3600	6.4%
II.	Tiền/ <i>Cash (VND)</i>	1,721,258	0.1%
III.	Tổng Cộng/ <i>Total</i>		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,611,035,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,612,756,258 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 1,721,258 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT No	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) <i>Substitution cash per securities (VND)</i>	Đối tượng áp dụng <i>Applied to</i>	Lý do <i>Reason</i>
1	ACB	26,510	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

2	CTD	80,630	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
3	HDB	30,745	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	MBB	27,500	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	PNJ	106,480	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	REE	67,320	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	37,785	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 31/12/2025	Kỳ trước/ Last period (**) 30/12/2025	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	18,500,000	18,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	16,310	16,180	130
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	298,359,907,808	295,129,989,122	3,229,918,686
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,612,756,258	1,595,297,238	17,459,020
- của 1 CCQ/ per share	16,127.56	15,952.97	174.59
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	2,610.82	2,603.05	7.77

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

30/12/2025

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

29/12/2025

Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật
CEO and legal representative

Soh Jin Wook